

✓ *Tổng hợp phrasal verb lớp 9*

<u>Phrasal verb</u>	<u>Means</u>	<u>Phrasal verb</u>	<u>Means</u>
Beat one's self up	<i>tự trách mình</i>	Let s.o down	<i>làm ai đó thất vọng</i>
Break down	<i>bị hư</i>	Look after sb	<i>chăm sóc ai đó</i>
Break in	<i>đột nhập vào nhà</i>	Look around	<i>nhìn xung quanh</i>
Break up with s.o	<i>chia tay người yêu, cắt đứt quan hệ tình cảm với ai đó</i>	Look at st	<i>nhìn cái gì đó</i>
Bring s.th up	<i>đề cập chuyện gì đó</i>	Look down on sb	<i>khinh thường ai đó</i>
Bring s.o up	<i>nuôi nấng (con cái)</i>	Look for sb/st	<i>tìm kiếm ai đó/ cái gì đó</i>
Call for st	<i>cần cái gì đó</i>	Look forward to st/Look forward to doing st	<i>mong mỗi tới sự kiện nào đó</i>
Carry out	<i>thực hiện (kế hoạch)</i>	Look into st	<i> nghiên cứu cái gì đó, xem xét cái gì đó</i>
Catch up with sb	<i>theo kịp ai đó</i>	Look st up	<i>tra nghĩa của cái từ gì đó</i>
Check in	<i>làm thủ tục vào khách sạn</i>	Look up to sb	<i>kính trọng, ngưỡng mộ ai đó</i>
Check out	<i>làm thủ tục ra khách sạn</i>	Make st up	<i>chế ra, bịa đặt ra cái gì đó</i>
Check st out	<i>tìm hiểu, khám phá cái gì đó</i>	Make up one's mind	<i>quyết định</i>
Clean st up	<i>lau chùi</i>	Move on to st	<i>chuyển tiếp sang cái gì đó</i>
Come across as	<i>có vẻ (chủ ngữ là người)</i>	Pick sb up	<i>đón ai đó</i>
Come off	<i>tróc ra, sút ra</i>	Pick st up	<i>lượm cái gì đó lên</i>

Come up against s.th	<i>đổi mặt với cái gì đó</i>	Put sb down	<i>hạ thấp ai đó</i>
Come up with	<i>nghĩ ra</i>	Put sb off	<i>làm ai đó mất hứng, không vui</i>
Cook up a story	<i>bịa đặt ra 1 câu chuyện</i>	Put st off	<i>trì hoãn việc gì đó</i>
Cool down	<i>làm mát đi, bớt nóng, bình tĩnh lại</i>	Put st on	<i>mặc cái gì đó vào</i>
Count on sb	<i>tin cậy vào người nào đó</i>	Put st away	<i>cất cái gì đó đi</i>
Cut down on st	<i>cắt giảm cái gì đó</i>	Put up with sb/ st	<i>chịu đựng ai đó/ cái gì đó</i>
Cut off	<i>cắt lia, cắt trợ giúp tài chính</i>	Run into sb/ st	<i>vô tình gặp được ai đó/ cái gì</i>
Do away with st	<i>bỏ cái gì đó đi không sử dụng cái gì đó</i>	Run out of st	<i>hết cái gì đó</i>
Do without st	<i>chấp nhận không có cái gì đó</i>	Set sb up	<i>gài tội ai đó</i>
Dress up	<i>chấp nhận không có cái gì đó</i>	Settle down	<i>ổn định cuộc sống tại một chỗ nào đó</i>
Dress up	<i>ăn mặc đẹp</i>	Show off	<i>khoe khoang</i>
Drop by	<i>ghé qua</i>	Show up	<i>xuất hiện</i>
Drop sb off	<i>thả ai xuống xe</i>	Slow down	<i>chậm lại</i>
End up = wind up	<i>có kết cục</i>	Speed up	<i>tăng tốc</i>
Figure out	<i>suy ra</i>	Stand for	<i>tiết tắt cho chữ gì đó</i>
Find out	<i>tìm ra</i>	Take away (take st away from sb)	<i>lấy đi cái gì đó của ai</i>
Get along/get along with sb:	<i>hợp nhau/hợp với ai</i>	Take off	<i>cất cánh (chủ ngữ là máy bay)</i>
Get off	<i>xuống xe</i>	Take st off	<i>cởi cái gì đó</i>

Get on with sb	<i>hòa hợp, thuận với ai đó</i>	Take up	<i>bắt đầu làm một hoạt động mới</i>
Get rid of st	<i>bỏ cái gì đó</i>	Tell sb off	<i>la rầy ai đó</i>
Give up st	<i>từ bỏ cái gì đó</i>	Turn around	<i>quay đầu lại</i>
Go around	<i>đi vòng vòng</i>	Turn down	<i>vặn nhỏ lại</i>
Go down	<i>giảm, đi xuống</i>	Turn st/sb down	<i>từ chối cái gì/ai đó</i>
Go off	<i>nổ (súng, bom), reo (chuông)</i>	Warm up	<i>khởi động</i>
Go up	<i>tăng, đi lên</i>	Wear out	<i>mòn, làm mòn</i>
Help s.o out	<i>giúp đỡ ai đó</i>	Work out	<i>tập thể dục, có kết quả tốt đẹp</i>
Keep on doing st	<i>tiếp tục làm gì đó</i>	Work st out	<i>suy ra được cái gì đó</i>
Keep up st	<i>hãy tiếp tục phát huy</i>		

✓ *Tổng hợp phrasal verb thi vào lớp 10*

break up = separate	give off = produce heat, light, a smell or a grass	pass out = distribute, become unconscious
bring back = remember	give up = quit, surrender	point out = show
bring in = introduce	give up = wake up, get out of bed	put out = extinguish (a fire, cigarette, or candle)

call back = return a phone call	go back = return	shut up = be quiet
call in/ on = visit	go off = ring, explode	slow down = reduce speed
call off = cancel	go on = continue	stand for = represent
carry on = continue	go out = leave	take off = leave, remove sth that you are wearing
carry out = execute	go up = rise, increase	take over = start doing, assume responsibility
cheer up = make happy	hang up = end (a telephone conversation)	take up = start doing sth
come across = find sth or meet sb by chance	keep off = not eat, drink, or take sth bad	talk over = discuss
come out = disappear	keep on = continue	turn on/ off = switch on/ off
cross out = delete	keep out = prevent entry	turn up/ down = increase/ reduce the amount of sound, heat
cut off = stop (a supply, a relationship)	keep up with = maintain progress with	use up = use completely
cut out = quit	leave out = omit	wear off = gradually disappear
do up = fasten	let sb down = make sb disappointed	wear out = become damaged
drop in = visit	look after = take care of	
look back = remember sth that happened in the past	look up = find information	